

# NHỮNG CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC CỦA GIÁO DỤC ĐẠI HỌC VIỆT NAM KHI GIA NHẬP CỘNG ĐỒNG CHUNG ASEAN

NGUYỄN THỊ NGUYỆT ANH\*

Ngày nhận: 16/05/2016; ngày sửa chữa: 18/05/2016; ngày duyệt đăng: 18/05/2016.

**Abstract:** In the article, the author gives a quick look at formation and objectives of the ASEAN Economic Community (AEC) and presents situation of Vietnam higher education in the context of regional integration. The author also points out opportunities and challenges for Vietnam higher education in AEC accession. To overcome these difficulties for Vietnam, the article suggests some recommendations to improve quality of higher education to meet the requirements of socio-economic development and integration in years ahead.

**Keywords:** Opportunities and challenges of higher education.

## 1. Giới thiệu về cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC)

Được thành lập từ năm 1967, Hiệp hội các nước Đông Nam Á ASEAN (gọi tắt là AEC), hiện tại gồm 10 quốc gia: Brunei, Campuchia, Indonesia, Lào, Malaysia, Myanmar, Philippines, Singapore, Thái Lan và Việt Nam. Kinh nghiệm thực tế từ cuộc khủng hoảng tài chính Đông Á năm 1997/1998, từ sự nổi lên của nền kinh tế Trung Quốc và Ấn Độ đã khiến các nước AEC quyết tâm tạo ra một cộng đồng hợp tác mạnh mẽ, sâu rộng trên cả 3 lĩnh vực: an ninh chính trị, kinh tế, văn hóa xã hội. Năm 1997, Hội nghị thượng đỉnh Hiệp hội AEC tại Malaysia đã ra tuyên bố về tầm nhìn AEC 2020 với ý tưởng thiết lập một cộng đồng kinh tế khu vực vào năm 2020. Năm 2003, Hội nghị thượng đỉnh AEC ở Bali (Indonesia) quyết định đẩy nhanh quá trình hình thành cộng đồng kinh tế AEC (Asean Economic Community - AEC); thay vì thời hạn năm 2020, các nước quyết định hình thành AEC vào cuối năm 2015. Năm 2007, thông qua kế hoạch, AEC đặt ra thời hạn rõ ràng, cụ thể cho các nước thành viên/ASEAN. Ngày 31/12/2015, AEC chính thức được thành lập khi bản tuyên bố thành lập cộng đồng được kí kết (bởi 10 lãnh đạo của các nước thành viên ASEAN) có hiệu lực.

AEC có thể mạnh của một khu vực với dân số hơn 600 triệu dân, đứng thứ tư về dân số thế giới, GDP hàng năm vào khoảng 2.000 tỉ và là một trong những khu vực tăng trưởng nhanh nhất thế giới, được kì vọng sẽ tạo dựng được một thị trường thống nhất cho các quốc gia thành viên, thúc đẩy dòng chu chuyển tự do của hàng hóa, dịch vụ, đầu tư, lao động có tay nghề trong AEC. Mục tiêu của Cộng đồng kinh tế AEC là thúc đẩy phát triển kinh tế một cách công bằng, thiết lập khu vực kinh tế có năng lực cạnh tranh cao để

AEC có thể hội nhập đầy đủ và vững chắc vào nền kinh tế toàn cầu. AEC thực hiện mục tiêu trên nền tảng các hiệp định quan trọng được các thành viên kí kết, đó là hiệp định Thương mại hàng hóa AEC (ATIGA); hiệp định khung về dịch vụ AEC (AFAS); hiệp định đầu tư toàn diện ASEAN (ACIA). Với giáo dục, một trong các lĩnh vực thuộc khối ngành dịch vụ, trên cơ sở cam kết của các nước với quy tắc và điều khoản của hiệp định chung về thương mại dịch vụ GATS, hiệp định AFAS khẳng định các nước thành viên AEC sẽ mở rộng đến mức ưu tiên hơn nữa trong thương mại dịch vụ. Như vậy, có thể nói, sau khi nước ta tham gia AEC, giáo dục đứng trước yêu cầu hội nhập sâu và rộng hơn nữa.

Với hơn 300 triệu dân tham gia vào lực lượng lao động, lực lượng lao động này khi được "giải phóng", được tự do di chuyển trong thị trường chung sẽ là nhân tố cơ bản, thúc đẩy sự phát triển KT-XH của các nước thành viên AEC. Trước mắt, năm 2015, nước ta có 8 ngành nghề lao động ở các nước ASEAN được tự do di chuyển thông qua các thỏa thuận công nhận giá trị tương đương của chứng chỉ đào tạo của mỗi nước thành viên, gồm: kế toán, kiến trúc sư, nha sĩ, bác sĩ, kĩ sư, y tá, vận chuyển và nhân viên ngành du lịch. Ngoài ra, nhóm nhân lực chất lượng cao (các chuyên gia, thợ lành nghề), trong đó có nhân lực được đào tạo chuyên môn hoặc có trình độ từ đại học trở lên, thông thạo ngoại ngữ, nhất là tiếng Anh, được di chuyển tự do hơn.

## 2. Bối cảnh giáo dục đại học (GDĐH) và thực trạng nguồn nhân lực trình độ đại học Việt Nam khi gia nhập AEC

\* Trường Đại học Thương Mại

Sau khi gia nhập WTO, đây là lần thứ hai GDĐH Việt Nam đứng trước yêu cầu hội nhập mạnh mẽ. Tuy nhiên, nếu nhìn vào bảng xếp hạng các trường đại học trong khu vực và thế giới với các tiêu chí khác nhau, hoặc theo dõi đánh giá của nhà tuyển dụng về nguồn nhân lực tốt nghiệp từ trường đại học, chúng ta có thể nhận xét rằng GDĐH hiện nay vẫn tụt hậu so với các nước trong khu vực và trên thế giới. Thực trạng đó thể hiện trong tất cả các thành tố của GDĐH.

Quan điểm về dạy học đại học hiện nay: chỉ chú trọng dạy học tri thức mà chưa chú trọng dạy cho sinh viên (SV) cách học. Điều này làm hạn chế khả năng tự học, tự tìm tòi nghiên cứu và không hình thành được kĩ năng “học tập suốt đời” cho người học. Về chương trình và nội dung đào tạo: thiên về lí thuyết, coi nhẹ thực hành. Thậm chí lí thuyết (được thể hiện ở hệ thống giáo trình, tài liệu tham khảo,...) cũng đã trở nên lạc hậu so với thực tiễn. Hơn nữa, chương trình GDĐH của nước ta chưa thể hiện được sự liên thông giữa các bậc học. Do đó dẫn đến tình trạng: SV mới ra trường chưa đáp ứng yêu cầu của nhà tuyển dụng. Đặc biệt, trong bối cảnh hội nhập giáo dục là một yêu cầu bắt buộc như hiện nay, chương trình GDĐH chưa chú trọng ngoại ngữ khiến SV khó bắt kịp và hội nhập trong khu vực và trên thế giới.

Hoạt động liên kết đào tạo giữa các trường đại học trong cùng khối ngành, với trường đại học, cơ sở đào tạo nước ngoài và với doanh nghiệp theo mô hình giáo dục đặt hàng (là một trong những hoạt động quan trọng để nâng cao chất lượng, uy tín, vị thế của các trường đại học) chưa được quan tâm đúng mức, hoạt động triển khai riêng lẻ, chưa có chiến lược cụ thể (về chất lượng nguồn nhân lực, nếu lấy thang điểm 10 thì Việt Nam chỉ đạt 3,79 điểm, xếp thứ 11/12 nước châu Á tham gia xếp hạng của WB. Trong khi ở Thái Lan, Malaysia lần lượt đạt 4,94 và 5,59 điểm).

Về cách nhìn của xã hội đối với ngành giáo dục nói chung, GDĐH nói riêng: giáo dục là một phúc lợi xã hội hoạt động theo nguyên tắc phi thương mại vẫn được duy trì. Tuy nhiên đến giai đoạn hội nhập này, GDĐH được coi là một loại “hàng hóa dịch vụ cá nhân”, là một trong 12 nhóm ngành dịch vụ trong hoạt động thương mại và cần được tự do hóa. Do đó, GDĐH đã và đang đứng trước những bước chuyển mình rất khó khăn.

Xu thế phát triển giáo dục ở bậc đại học, là quốc tế hóa GDĐH ở Việt Nam, một xu thế phát triển tất yếu trên tiến trình hội nhập. Xu thế này diễn ra theo hai chiều: *chiều đo nội tại* và *chiều đo bên ngoài*. Chiều đo nội tại là việc đổi mới chương trình giáo dục, phương

pháp dạy và học, hoạt động nghiên cứu và hợp tác trong phạm vi của một nước nhằm hướng tới tính quốc tế và liên văn hóa trong GD-ĐT. Chiều đo này được gọi là quốc tế hóa giáo dục tại chỗ. Chiều đo bên ngoài của quốc tế hóa giáo dục là sự dịch chuyển xuyên biên giới của 4 nhân tố cơ bản: người học, nhà giáo, chương trình giáo dục và nhà cung ứng giáo dục, hay có thể hiểu là việc *xuất khẩu* và *nhập khẩu* các nhân tố cơ bản trong GDĐH; có một tên gọi riêng là giáo dục xuyên biên giới. Hiện nay, cả hai chiều đo nội tại và bên ngoài đã khá phát triển ở Việt Nam. Ở chiều đo nội tại, hoạt động giao lưu trao đổi thường xuyên trong giảng dạy, nghiên cứu giữa các khối trường đại học, giữa trường đại học với doanh nghiệp, diễn ra khá thường xuyên. Ở chiều đo giáo dục “xuyên biên giới” trong GDĐH chủ yếu phát triển ở nhân tố người học với một số lượng lớn SV ra nước ngoài du học.

Mặt khác, ở GDĐH, việc “mở cửa” hội nhập chỉ thực hiện ở giáo dục tư thục nhằm chào đón các nhà đầu tư nước ngoài tham gia phát triển giáo dục. Thực tế, sau khi hội nhập, nước ta phải tính tới sự hình thành và phát triển của chuẩn thị trường giáo dục, các rủi ro có thể nảy sinh, sự cạnh tranh trong GDĐH là không tránh khỏi.

Như vậy, cùng với việc thực hiện các cam kết ngày càng sâu rộng hơn ở lĩnh vực dịch vụ giáo dục, nền GDĐH của Việt Nam đứng trước những thách thức lớn.

### **3. Thách thức và cơ hội của GDĐH ở Việt Nam trong quá trình hội nhập**

**3.1. Những thách thức.** Việc xem xét, đánh giá lại những thách thức, khó khăn của GDĐH trong giai đoạn hiện nay là rất cần thiết và tất yếu để có thể hội nhập thành công. Cụ thể:

- *Thách thức của việc thực hiện mục tiêu giáo dục.* Nếu mục tiêu giáo dục là dạy chữ, dạy nghề và dạy làm người thì “*dạy làm người*” là mục tiêu cao nhất và gặp khó khăn, tốn kém nhất. Các nhà cung ứng giáo dục nước ngoài với mục tiêu cao nhất là tối thượng sẽ sao nhãng hoặc ít chú trọng vào mục tiêu dạy người. Vì vậy, điều quan trọng hàng đầu trong đàm phán về thương mại dịch vụ giáo dục và giám sát thực hiện là giữ vững quyền quốc gia về giáo dục, đảm bảo tôn trọng mục tiêu, tính chất, nguyên lí giáo dục nước ta.

- *Thách thức khi đảm bảo sự công bằng trong giáo dục nói chung và GDĐH nói riêng.* Logic thương mại của các nhà đầu tư nước ngoài trong cung ứng dịch vụ giáo dục đã làm gia tăng sự phân tầng ở cơ hội tiếp cận giáo dục: người giàu được hưởng thụ một nền giáo dục chất lượng cao hơn, nhờ vậy có “công ăn

việc làm” tốt hơn và giàu hơn. Để khắc phục tình trạng này, nhà nước phải giữ vững vai trò chủ đạo trong cung ứng giáo dục, về cơ bản giáo dục vẫn là sự nghiệp công ích, có chính sách và giải pháp cho người nghèo được tiếp cận giáo dục công lập có chất lượng.

- *Thách thức trong việc bảo đảm chất lượng giáo dục.* Không có gì bảo đảm để giáo dục do các công ti nước ngoài cung ứng là giáo dục có chất lượng. Vì mục đích lợi nhuận, họ có thể sẵn sàng biến nhà trường thành “các xưởng văn bằng”. Do đó, ngay từ giai đoạn chuẩn bị, cần nhanh chóng xây dựng chế tài nghiêm minh và một hệ thống thanh tra, kiểm định chất lượng giáo dục có chuyên môn cao; có thể học hỏi kinh nghiệm quản lý của các nước phát triển chuyên môn như: Singapore, Hàn Quốc, Nhật Bản, Mỹ,...

- *Thách thức về lĩnh vực cạnh tranh của GDĐH.* Năng lực cạnh tranh của GDĐH nước ta còn yếu do xuất phát điểm của giáo dục Việt Nam thấp và môi trường giáo dục vĩ mô có nhiều bất cập, chưa thực sự tạo thuận lợi cho sự phát triển lành mạnh, chủ động và sáng tạo của giáo dục ngoài công lập trong nước. Đây chính là lĩnh vực sẽ phải chịu sự cạnh tranh khốc liệt với cơ sở giáo dục nước ngoài do non kém về chất lượng đào tạo và năng lực tài chính. Do đó, từ bây giờ các trường tư thục phải không ngừng nâng cao chất lượng, liên kết lại, tạo ra các hiệp hội để tăng thêm khả năng cạnh tranh của mình.

- *Thách thức trước nguy cơ tụt hậu xa hơn về giáo dục.* Về lý thuyết, hội nhập là quá trình hợp tác và cạnh tranh mà kết quả cuối cùng là các bên đều có lợi. Tuy nhiên, thực tế hội nhập kinh tế quốc tế cho thấy, đây là cuộc chơi mà các nước phát triển là kẻ được, còn phần lớn các nước đang phát triển là kẻ thua. Kết quả là khoảng cách tụt hậu về kinh tế của các nước đang phát triển và khoảng cách với các nước phát triển sẽ càng xa. Một kết quả như vậy hoàn toàn có thể xảy ra trong hội nhập giáo dục nếu các nước đang phát triển không có chính sách, giải pháp phù hợp để khai thác cơ hội, khắc phục thách thức và giảm thiểu rủi ro (ví dụ như chảy máu chất xám).

**3.2. Những cơ hội.** Trong quá trình hội nhập giáo dục, Việt Nam về cơ bản là nước “nhập khẩu dịch vụ” giáo dục. Bên cạnh các phương thức cung ứng giáo dục vốn có bằng con đường hợp tác quốc tế, sẽ mở rộng và phát triển phương thức cung ứng bằng con đường thương mại. Các công ti xuyên quốc gia về giáo dục là nguồn cung cấp dồi dào để đáp ứng nhu cầu rộng lớn và đa dạng trong học tập của nhân dân. Xét ở góc độ đó, hội nhập sẽ mở ra cho giáo dục Việt Nam cơ hội mới:

- Đầu tiên, thực hiện tốt hơn nhiệm vụ phát triển giáo dục trên quy mô, chất lượng, hiệu quả. Hoàn thiện hệ thống giáo dục quốc dân theo hướng *chuẩn hóa, hiện đại hóa, đa dạng hóa*. Các nước đang phát triển thông qua việc nhập khẩu dịch vụ giáo dục sẽ nâng cao nền giáo dục trong nước, mở đầu cho việc tiếp cận thị trường của các ngành dịch vụ khác.

- Tăng cường các điều kiện bảo đảm chất lượng giáo dục theo hướng tiếp cận chuẩn tiên tiến quốc tế. Từ việc nhập khẩu dịch vụ giáo dục, các nước đang phát triển có cơ hội được tiếp cận với ngành học hiện đại do các nhà cung ứng có danh tiếng đem lại. Điều này có một vai trò rất quan trọng trong việc tạo ra nguồn nhân lực chất lượng cao, phục vụ cho công cuộc xây dựng đất nước.

- Nâng cao năng lực quản lý. Với tư cách là “người nhập khẩu dịch vụ giáo dục” và phải “mở cửa” giáo dục cho các nhà cung ứng của các nước đã tham gia hiệp định GATS, do đó vấn đề đảm bảo chất lượng giáo dục, nội dung chương trình phù hợp, mục tiêu đào tạo,... là những vấn đề mà ngành giáo dục và các cơ quan có thẩm quyền cần quan tâm và tự nâng cao năng lực cho bản thân để đáp ứng yêu cầu hội nhập.

- Tạo điều kiện tốt hơn cho mọi người trong thụ hưởng giáo dục. Khi hội nhập, phương thức cung ứng giáo dục đặc biệt là GDĐH là vô cùng phong phú. Người học đương nhiên sẽ có nhiều lựa chọn về trường, ngành, nghề phù hợp với khả năng và năng lực tài chính của mình. Mọi người được tạo mọi điều kiện để thụ hưởng giáo dục.

- Sớm đưa giáo dục nước ta lên trình độ tiên tiến. Đây chính là kết quả tất yếu khi nước ta có thể biến các cơ hội trên thành hiện thực.

Tuy nhiên, để biến cơ hội trở thành hiện thực trong tương lai, cần có các bước chuẩn bị rất kĩ lưỡng, định hướng chiến lược giáo dục hợp lí và giữ vững lập trường quan điểm mang tính nguyên tắc.

#### **4. Công tác GDĐH trước yêu cầu hội nhập trong thời gian tới**

**4.1. Tổng kết thực tiễn và nghiên cứu khoa học về hội nhập giáo dục.** Việc tổng kết thực tiễn về hội nhập giáo dục và sách lược hành động của các nước đã thành công trên con đường hội nhập giáo dục như: Trung Quốc, Thái Lan, Hồng Kông và các nước Đông Âu đã cho bài học kinh nghiệm quý giá. Những bài học kinh nghiệm không chỉ là kinh nghiệm trong việc xây dựng mục tiêu giáo dục, thiết kế chương trình, nội dung đào tạo phù hợp với chuẩn quốc tế hóa, mà còn là kinh nghiệm trong việc tiếp cận tư duy giáo dục mới, xây dựng và hoàn thiện thể chế giáo dục

để tiến tới đổi mới toàn diện giáo dục bậc đại học, đưa GDĐH Việt Nam bắt kịp với xu thế phát triển chung của khu vực và thế giới.

**4.2. Xây dựng và triển khai mô hình hợp tác giáo dục theo xu thế “quốc tế hóa”.** Trước đây, hợp tác GDĐH ở Việt Nam đã bắt đầu hình thành và phát triển ở hai chiều hướng:

- Ở chiều hướng nội tại, chúng ta đã bước đầu xây dựng được sự hợp tác trên các phương diện như: thiết kế giáo trình, trao đổi giảng viên, chia sẻ cơ sở vật chất giữa các khối trường có cùng chuyên ngành, giữa trường đại học với các doanh nghiệp,... Tuy nhiên trong thời gian tới, hợp tác giáo dục ở hướng nội tại cần được xây dựng, triển khai đồng bộ, có hệ thống trên cơ sở nghiên cứu kĩ xu thế phát triển chung của quốc tế ở mỗi khối ngành, lĩnh vực cụ thể. Chẳng hạn: + Xây dựng mối quan hệ hợp tác qua lại giữa các trường đại học và doanh nghiệp, trong đó trường đại học và doanh nghiệp không đơn thuần là nhà cung ứng và người tuyển dụng, mà doanh nghiệp vừa định hướng đào tạo, vừa thẩm định và sử dụng “sản phẩm” đào tạo của trường đại học, có thể tham gia vào quá trình đào tạo ở một khâu đào tạo nhất định; + Xây dựng mô hình hợp tác giữa Trường đại học - Viện nghiên cứu, giữa Trường đại học - Viện nghiên cứu - Doanh nghiệp nhằm gắn liền hoạt động đào tạo với nghiên cứu và triển khai ứng dụng. Phương thức hoạt động này không chỉ hướng tới sự phát triển cho từng đối tác mà còn đảm bảo sự phát triển chung của các bên; + Xây dựng mô hình hợp tác giữa trường đại học, với trường đại học có cùng khối ngành hoặc chuyên ngành đào tạo. Lĩnh vực hợp tác có thể được triển khai ở các phương diện như: xây dựng chương trình giảng dạy, trao đổi, đào tạo giảng viên, xây dựng liên hiệp thư viện đại học,... nhằm nâng cao chất lượng đào tạo của từng chuyên ngành cụ thể ở các trường đại học, sau đó là chất lượng đào tạo chung ở bậc đại học.

- Ở chiều đo bên ngoài - chiều hướng giáo dục “xuyên biên giới”, để có thể vượt qua khó khăn và tận dụng thành công cơ hội trong giai đoạn hội nhập, GDĐH Việt Nam cần tiếp thu những kinh nghiệm từ nền giáo dục hội nhập thành công của khu vực và trên thế giới, kết hợp với thực tế GDĐH ở từng vùng, miền, khối ngành, cũng như điều kiện của từng trường đại học cụ thể để triển khai mô hình hợp tác giáo dục theo chuẩn quốc tế. Chẳng hạn: + Trao đổi giữa SV, giảng viên, chương trình giảng dạy, trang thiết bị thực hành,... giữa các trường đại học ở Việt Nam với nền GDĐH phát triển nhằm tăng cường chất lượng đội ngũ giảng dạy và chất lượng đào tạo, giúp GDĐH tiếp xúc và tiến

tới chuẩn đào tạo quốc tế; + Xây dựng dự án liên kết đào tạo có chất lượng giữa các trường đại học ở Việt Nam và trường đại học có uy tín của khu vực và trên thế giới nhằm nâng cao chất lượng giáo viên, tiến tới “nội địa hóa” giảng viên giảng dạy ở các chương trình liên kết đào tạo với nước ngoài.

#### **4.3. Tập trung quản lí chất lượng giáo dục.**

Quản lí chất lượng giáo dục vốn được coi là nhiệm vụ trọng tâm của công tác quản lí giáo dục. Trong bối cảnh hội nhập quốc tế về giáo dục, tiếp nhận giáo dục “xuyên biên giới” từ nhiều nguồn khác nhau với phương thức đa dạng, việc đảm bảo chất lượng giáo dục là mối quan tâm hàng đầu của từng quốc gia. Vì vậy, cần làm tốt công tác bảo đảm chất lượng và kiểm định chất lượng giáo dục “xuyên biên giới” nhằm mang lại quyền lợi chính đáng cho người học, nâng cao tinh thần và giá trị của văn bằng.

Trong bối cảnh cụ thể của Việt Nam hiện nay, khi công tác kiểm định chất lượng còn non trẻ, tình trạng thông tin kém, trong khi tâm lí “sính” hàng ngoại tràn vào giáo dục, cần thực hiện một số biện pháp sau: - Củng cố và sớm hoàn thiện công tác kiểm định chất lượng giáo dục theo quy định của **Luật Giáo dục** sửa đổi năm 2009 và các văn bản kèm theo; - Xây dựng môi trường thông tin minh bạch, cập nhật và dễ tiếp cận về các chương trình giáo dục, cơ sở giáo dục có uy tín,...; - Tuyên truyền, giáo dục cho người học và gia đình đặt tiêu chí chất lượng giáo dục lên hàng đầu trong việc lựa chọn khi đi du học (du học tại chỗ hoặc du học nước ngoài)

\*\*\*

Có thể khẳng định, hội nhập quốc tế trong giáo dục nói chung và GDĐH nói riêng là một xu thế tất yếu. Với một nền GDĐH còn nhiều bất cập và còn tụt hậu so với khu vực và thế giới như hiện nay, quá trình đưa GDĐH Việt Nam hội nhập với quốc tế sẽ đối mặt với rất nhiều khó khăn và thách thức. Tuy nhiên, đây cũng là cơ hội giúp nước ta phát triển nền giáo dục bậc đại học, hơn nữa nhờ lợi thế của thế hệ đi trước - kinh nghiệm của 30 năm đổi mới, truyền thống hiếu học, giàu tinh thần vượt khó và ý chí vươn lên nên chúng ta có thể tin tưởng vào sự phát triển của GDĐH trong tương lai. □

#### **Tài liệu tham khảo**

[1] Trần Văn Hùng - Lê Thị Mai Hương - Nguyễn Lê Anh (2015). *Cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC): Cơ hội và thách thức đối với các doanh nghiệp Việt Nam*. Tạp chí Phát triển và Hội nhập, số 20, tr 3-10.

(Xem tiếp trang 46)

phản ánh được thực trạng các hoạt động của một số bộ phận đã đem lại chất lượng như mong muốn. Kết quả phỏng vấn cho thấy các hoạt động ĐBCL bên trong trường ĐH được khảo sát thực hiện khá bài bản, có kế hoạch từ đầu năm học và được triển khai đến các khoa, bộ phận chuyên môn cũng như thông báo rộng rãi trong toàn trường. Căn cứ vào kế hoạch của nhà trường, đối tượng được khảo sát cho rằng, đơn vị đã thực hiện rất nghiêm túc, đồng thời thường xuyên có sự điều chỉnh, bổ sung để đáp ứng với điều kiện và tình hình thực tế của trường. Từ khi đưa hoạt động ĐBCL vào trong các hoạt động của nhà trường, đối tượng được khảo sát nhận thấy đã có những chuyển biến rất tích cực về mọi mặt. Cụ thể là nhận thức, ý thức, trách nhiệm của đội ngũ CBQL, GV được nâng lên; hầu hết các đơn vị đã đề ra được quy trình cho các công việc của mình. Những thay đổi rõ nét nhất có thể nhận thấy thông qua ý thức trách nhiệm đối với công việc, phong cách làm việc, quy trình làm việc,... Kết quả thu thập thông tin bằng phiếu hỏi cũng cho kết quả tương đồng. Đối với CBQL: 51% cho rằng đáp ứng tốt, 49% cho rằng chưa đáp ứng. Đối với GV, 72,8% đánh giá đáp ứng tốt, 27,2% đánh giá chưa đáp ứng.

Kết quả khảo sát định tính và định lượng của 6 trường ĐH khá tương đồng với xu thế phát triển của thế giới, chẳng hạn UNESCO (UNESCO (United Nations Educational, Scientific and Cultural Organization): Tổ chức GD, khoa học và văn hóa của Liên hợp quốc) (2003) xác định ĐBCL trong GDDH là các thủ tục đánh giá và quản lí có hệ thống để giám sát hoạt động của các cơ sở GD ĐH. Hay INQAAHE (International Network for Quality Assurance Agencies in Higher Education): Mạng lưới quốc tế các tổ chức ĐBCL GD ĐH) (2004) cho rằng ĐBCL là thái độ, đối tượng, hoạt động và thủ tục cùng với các hoạt động kiểm soát chất lượng, đảm bảo chuẩn học thuật phù hợp đang được duy trì và nâng cao.

#### 4. Kết luận

Kết quả đánh giá thực trạng hoạt động ĐBCL bên trong ở một số trường ĐH công lập Việt Nam dựa theo tiêu chí đánh giá chất lượng của AUN-QA và mức độ đáp ứng của hoạt động ĐBCL bên trong trường ĐH cho thấy, các trường ĐH đã xây dựng được hệ thống ĐBCL bên trong khá bài bản với những quan điểm, chủ trương, chính sách, mục tiêu, hành động, công cụ, quy trình và thủ tục,... để triển khai các hoạt động ĐBCL, tự chăm lo chất lượng ĐT của mình, hiện thực hoá sứ mạng và mục tiêu GD và các chuẩn mực mà nhà trường hướng đến. Qua ý kiến đánh giá của các

đối tượng CBQL, GV, NV và SV thì tất cả họ đều thống nhất cho rằng, từ khi xây dựng hệ thống ĐBCL bên trong và có hệ thống giám sát để kiểm soát chất lượng các hoạt động của nhà trường đã tạo ra những chuyển biến rất tích cực về mọi mặt. Kết quả đánh giá mức độ đáp ứng của các trường ĐH về hoạt động ĐBCL bên trong theo từng trường và theo vùng miền đều cho kết quả khá tích cực, hầu hết các đối tượng được khảo sát đều cho rằng nhà trường đã đáp ứng các nội dung về hoạt động ĐBCL bên trong, đối với từng nội dung cụ thể thì mức độ đáp ứng có sự khác nhau. Kết quả này cũng khẳng định, hoạt động ĐBCL bên trong của các trường được khảo sát đạt ở mức tương đối khá. Tuy nhiên, so với yêu cầu của sự nghiệp GD-ĐT hiện nay, các trường cần chú trọng đầu tư hơn nữa cho các hoạt động ĐBCL bên trong của mình. Điều này đòi hỏi phải có những giải pháp thiết thực giúp triển khai hiệu quả hoạt động ĐBCL bên trong nhà trường. □

#### Tài liệu tham khảo

- [1] AUN-QA (2009). *Sổ tay thực hiện các hướng dẫn đảm bảo chất lượng trong mạng lưới các trường đại học Đông Nam Á (AUN)*. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
- [2] Nguyễn Kim Dung - Lê Văn Hào. *Hệ thống IQA ở các trường đại học Việt Nam – Nhu cầu và các điều kiện cần thiết để phát triển*. Hội thảo (tập huấn của Bộ GD-ĐT, Vinh, ngày 22-24/02/2012).
- [3] Phạm Xuân Thanh. *Hệ thống đảm bảo chất lượng giáo dục đại học: Thực tiễn ở Việt Nam trong bối cảnh hội nhập quốc tế*, Hội thảo (tập huấn của Bộ GD-ĐT, Cần Thơ, ngày 14-16/10/2011).
- [4] AUN-QA (2013). *Quality Assurance in higher education institutions in ASEAN*.
- [5] Hoàng Trọng - Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2008). *Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS*. NXB Hồng Đức, TP. Hồ Chí Minh.

## Những cơ hội và thách thức...

(Tiếp theo trang 39)

- [2] Phan Thanh Bình (2014). *Hội nhập quốc tế - con đường tất yếu của giáo dục đại học thời toàn cầu hóa*. Hội thảo Hội nhập quốc tế trong quá trình đổi mới giáo dục đại học Việt Nam tại Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh.
- [3] Nguyễn Ngọc Giao (2014). *Mấy suy nghĩ về giáo dục đại học Việt Nam trong quá trình hội nhập quốc tế*. Hội thảo Hội nhập quốc tế trong quá trình đổi mới giáo dục đại học Việt Nam tại Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh
- [4] Đặng Hữu (chủ biên) (2002). *Phát triển kinh tế tri thức, rút ngắn quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá, giáo dục thế giới đi vào thế kỉ XXI*. NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật.